

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/KDTMPT

Ngày: 06-4-2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng thi công,  
xây dựng công trình*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Xuân Đào

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Văn Toàn

Ông Trần Vĩnh Yên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đường Hạc Vương Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 06 tháng 04 năm 2022, tại Hội trường 5-trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 04/2021/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công, xây dựng công trình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐ-PT ngày 19/7/2021, Thông báo dời thời gian mở phiên tòa số 34/TB.TA ngày 12/8/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 37/TB.TA ngày 24/12/2021, Thông báo về việc dời thời gian mở phiên tòa số 38/TB.TA ngày 20/01/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐ-PT ngày 21/02/2022, Thông báo dời thời gian mở phiên tòa số 41/TB.TA ngày 14/3/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn: Công ty TNHH một thành viên M.**

Địa chỉ trụ sở: xã H, huyện T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Khương Tất T, Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Mạnh T, sinh năm 1968 (Văn bản ủy quyền Số: 392/UQ-CT, ngày 06/6/2019).

Địa chỉ: phường Kim G, quận Thanh X, Thành phố Hà Nội.

**- Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I.**

Địa chỉ trụ sở: KCN Nhơn T, xã Phước T, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Huy H, Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1986 (Văn bản ủy quyền ngày 30/6/2021)

Địa chỉ liên lạc: Phường M-Quận B-Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Tổng công ty Đầu tư, Phát triển I** (nay là Tổng công ty I).

Địa chỉ: Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ, Tổng Giám đốc.

(Ông T, ông T có mặt tại phiên tòa).

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2018, bản tự khai ngày 25/02/2019 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, trình bày:***

Công ty TNHH một thành viên M (gọi tắt là Công ty M) được thành lập theo Quyết định số 249/QĐ-QP ngày 22/6/1993, Quyết định số 513/QĐ-QP ngày 03/4/1997 và Quyết định số 3599/QĐ-QP ngày 26/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, đơn vị chủ quản là Tổng công ty xây dựng Trường S.

Công ty M có tư cách pháp nhân và hoạt động theo loại hình công ty mẹ, công ty con theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014, Công ty M có nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau, trong đó có chức năng xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; chuẩn bị mặt bằng; hoàn thiện công trình xây dựng; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao.v.v..

Ngày 09/10/2015, Công ty M đã ký kết Hợp đồng xây dựng số: 34/HĐXD/2015 (gọi tắt là hợp đồng 34) với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I (gọi tắt là Công ty I). Theo nội dung hợp đồng 34 thì Công ty I thuê Công ty M làm các công việc vệ sinh móng đường cấp phối đá dăm, vệ sinh mặt đường cũ, tưới thấm bầm, tưới dính bầm, sản xuất, vận chuyển, rải bê tông hạt nhựa trung, bê tông nhựa Polyme phân đoạn Km 861 + 440 – Km 866 + 100 thuộc gói thầu XL03 thuộc dự án cải tạo xây dựng công trình mở rộng QL1, đoạn Km 848 + 875 – Km 879 + 200 tỉnh Thừa Thiên Huế; thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 12/10/2015 đến ngày 15/11/2015; chất lượng bê tông nhựa được xác định theo chỉ dẫn kỹ thuật, được tư vấn giám sát, đại diện chủ đầu tư và Công ty I chấp thuận, cho phép đưa vào thi công; giá hợp đồng được xác định căn cứ vào khối lượng thực tế thi công theo đơn giá cố định và tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 14.566.000.000 đồng; Công ty I thanh toán tiền trước khi Công ty M sản xuất nhựa bê tông cho Công ty I là 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng. Ngoài ra, hợp đồng 34 còn quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của các bên, tiến độ thực hiện, nghiệm thu hợp đồng, tạm dừng, chấm dứt hợp đồng.v.v.

Công ty M đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng 34, được nghiệm thu có xác nhận của Công ty I, với tổng giá trị là 12.916.940.000 đồng, cụ thể như sau:

- Đợt I: Ngày 05/11/2015, là 11.845.611.000 đồng, theo hồ sơ nghiệm thu lần thứ nhất và công ty M đã xuất hóa đơn số 0000242 ngày 24/12/2015;

- Đợt II: Tháng 01/2016, là 1.071.329.000 đồng, theo hồ sơ nghiệm thu thanh toán Đợt 2 và công ty M đã xuất hóa đơn số 000079 ngày 30/9/2016.

Công ty I đã thanh toán 04 lần, tổng cộng là 11.818.010.000 đồng, còn nợ lại 1.098.930.000 đồng.

Công ty M đã gửi rất nhiều công văn từ ngày 12/12/2016 đến ngày 10/10/2018 cho Công ty I và Tổng công ty đầu tư, phát triển I (nay là Tổng công ty I), đề nghị thanh toán số tiền còn lại và gửi biên bản đối chiếu công nợ ngày 13/6/2017 nhưng phía Công ty I không có thiện chí hợp tác và thanh toán nợ cũng không ký vào biên bản đối chiếu công nợ và cũng không đồng ý thanh lý hợp đồng 34.

Vào ngày 13/6/2017, tại văn phòng Công ty I, hai bên có làm việc với nhau về việc quyết toán, thanh lý hợp đồng 34. Tại buổi làm việc, đại diện Công ty I có đề nghị Công ty M phải trả chi phí bảo hành, điều chỉnh giá, tổng cộng là 1.075.111.000 đồng. Do các khoản này không được quy định trong hợp đồng 34 nên Công ty M không đồng ý chi trả.

Do Công ty I không thanh toán nợ nên Công ty M phải vay tiền ngân hàng để trả các khoản tiền dùng để mua vật tư, vật liệu để thực hiện hợp đồng.

Tại phiên tòa, Công ty M đã bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị hủy bỏ hợp đồng 34 vì Công ty M đã hoàn thành hợp đồng và tính lãi suất chậm thanh toán kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày xét xử, yêu cầu cụ thể như sau:

1. Buộc Công ty I phải thanh toán số tiền còn nợ theo hồ sơ đã nghiệm thu là 1.098.930.000 đồng;

2. Trả liền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2020 là 45 tháng:  $1.098.930.000đ \times 0.83\% \times 45 \text{ tháng} \times 150\% = 615.675.532 \text{ đồng}$  (lãi suất tạm tính theo đơn khởi kiện là 32 tháng là 437.813.712 đồng);

Tổng số tiền là: 1.714.605.532đ (một tỷ bảy trăm mười bốn triệu năm trăm ba mươi hai đồng).

3. Hủy bỏ hợp đồng 34.

Về ý kiến của đại diện bị đơn tại phiên tòa: Dự án theo thầu XL03 thuộc dự án cải tạo xây dựng công trình mở rộng QL1, đoạn Km 848 + 875 – Km 890 + 200 tỉnh Thừa Thiên Huế, được thực hiện theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 86/2014/HĐXD ngày 10/7/2014 (gọi tắt là HĐ 86) được xác lập giữa Ban quản lý dự án 4 (thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An) với các đơn vị liên doanh, trong đó có điều khoản bảo hành và điều chỉnh giá, mà hợp đồng 34 được xác lập có căn cứ vào hợp đồng 86 nên một số Điều của hợp đồng 34 trái

với hợp đồng 86 là vô hiệu. Công ty M không đồng ý với ý kiến này vì nội dung của hợp đồng 34 là Công ty I thuê Công ty M thực hiện một số công việc như đã trình bày và Công ty M không liên quan gì đến hợp đồng 86. Công ty M được biết thì hợp đồng 86 đã được các bên quyết toán, thanh lý hợp đồng vào ngày 02/8/2017, Ban quản lý dự án 4 đã thanh toán và cấp phát hết tiền cho các bên liên quan trong đó có Tổng công ty Đầu tư, Phát triển I, đơn vị chủ quản của Công ty I.

**- *Tại hồ sơ và phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty I là ông Trần Thanh T, trình bày:***

Công ty I không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M.

Về quá trình xác lập, thực hiện và nội dung hợp đồng 34, số lượng công việc mà Công ty M đã hoàn thành, hồ sơ nghiệm thu, số tiền đã thanh toán và còn lại như nguyên đơn trình bày là đúng. Cho đến nay Công ty I vẫn chưa ký vào biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng 34 vì Công ty M không thực hiện các yêu cầu của Công ty I tại biên bản làm việc giữa hai bên vào ngày 13/6/2017. Công ty I được Tổng công ty I giao thực hiện xây dựng đường và một số công trình thuộc gói thầu XL3, trong đó có phân đoạn Km 861 + 440 – Km 866 + 100 đã thuê Công ty 17.

Dự án Gói thầu XL03 thuộc dự án cải tạo xây dựng công trình mở rộng QL1, đoạn Km 848 + 875 – Km 890 + 200 tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện theo hợp đồng 86, được xác lập giữa Ban quản lý dự án B với 05 đơn vị liên doanh, trong đó có Tổng công ty Đầu tư, Phát triển I (gọi tắt là Tổng công ty I). Tại điểm 18.2 Điều 18 của hợp đồng 86 có quy định thời hạn bảo hành 12 tháng, tại Điều 3 của Quyết định số: 2920/QĐ-BGTVT ngày 13/8/2015, quy định về nâng cao trách nhiệm bảo hành đối với các dự án xây dựng...của Bộ Giao thông Vận tải đã quy định: “Thời gian bảo hành công trình được tính kể từ ngày khi các bên ký biên bản nghiệm thu hoàn chỉnh...và thời gian bảo hành đối với công trình cấp đặc biệt và cấp I là 48 tháng, mức tiền đảm bảo bảo hành là 3% giá trị hợp đồng”... Dự án Gói thầu XL03, đây là công trình cấp I nên thời hạn bảo hành và mức tiền được áp dụng theo quy định trên. Kể từ khi nghiệm thu Dự án Gói thầu XL03 (ngày 08/7/2016), Tổng công ty I đã ký kết với các đơn vị liên quan để bảo hành công trình 03 lần như sau:

Lần I: ngày 28/02/2017, giá trị bảo hành là 551.572.160 đồng;

Lần II: ngày 01/11/2017, giá trị bảo hành là 490.666.000 đồng;

Lần III: ngày 14/8/2020, giá trị bảo hành là 1.511.037.000 đồng;

Tổng giá trị đã bảo hành: 2.553.275.160 đồng. Ban quản lý dự án 4 đã giữ lại tiền bảo hành của Tổng công ty I là 3.596.398.000 đồng.

Hợp đồng 34 được xác lập giữa Công ty M với Công ty I đã căn cứ vào hợp đồng 86 nhưng hợp đồng 34 không có điều, khoản quy định về bảo hành và áp dụng đơn giá cố định đã trái với quy định của hợp đồng 86 và các quy định

của Luật Xây dựng và Quyết định số: 2920/QĐ-BGTVT ngày 13/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải đã quy định. Vì vậy, hợp đồng 34 đã vô hiệu từ khi xác lập.

Vào ngày 13/6/2017, tại văn phòng Công ty I, hai bên có làm việc với nhau về việc quyết toán, thanh lý hợp đồng 34. Đại diện Công ty I có đề nghị Công ty M phải trả chi phí đã bảo hành là 490.548.000 đồng; giá trị giảm do điều chỉnh giá theo hợp đồng 34 là 1.108.276.00 đồng, tương ứng với số tiền mà Công ty M phải chi trả là 548.563.000 đồng; tổng cộng là 1.075.111.000 đồng. Công ty M không đồng ý chi trả nên Công ty I chưa đồng ý thanh lý hợp đồng 34.

Công ty I yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng 34 là vô hiệu bởi các lý do đã trình bày ở trên và xử lý hậu quả do hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

***- Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng công ty đầu tư, phát triển I, có trong hồ sơ (bút lục 186, 189):***

Ngày 06/01/2020, Tổng công ty đầu tư, phát triển I (nay là Tổng công ty I -CTCP) có văn bản số 06/TCT-KTKH, đã xác nhận Công ty I có tài sản độc lập với Tổng công ty I và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tham gia các giao dịch dân sự khác.

Ngày 17/9/2019 và 16/01/2020 Tổng công ty xây dựng Trường S có văn bản xác nhận công ty M là công ty độc lập với Tổng công ty xây dựng Trường S, có tư cách pháp nhân và không tham gia tố tụng trong vụ án này.

***Tại bản án sơ thẩm số 03/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch tuyên xử:***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hủy bỏ Hợp đồng xây dựng số 34/HĐXD/2015 được xác lập ngày 09/10/2015 giữa Công ty TNHH một thành viên M với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I.

Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên M số tiền là 1.714.605.532đ, trong đó tiền nợ còn lại là 1.098.930.000đ và tiền lãi do chậm thanh toán là 615.675.530đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2020, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại do vi phạm về tố tụng và nội dung vụ án, cụ thể:

- Trong vụ án này các đương sự không ai yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện thì mặc nhiên quy định pháp luật về thời hiệu không được áp dụng nhưng tại bản án sơ thẩm số 03/2020/KDTM-ST, Tòa án Nhơn Trạch lại nhận định về thời hiệu và cho rằng thời hiệu giải quyết vụ án vẫn đang còn là một việc làm thừa thãi và hết sức máy móc.

- Hợp đồng xây dựng số 34 ngày 09/10/2015 ký kết giữa Công ty TNHH một thành viên M với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I được căn cứ dựa trên Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 86 ngày 10/7/2014 và Phụ lục hợp đồng số 06 ngày 27/01/2015 giữa Ban quản lý Dự án B và Liên danh Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp VN – Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trường S – Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Miền T – Công ty cổ phần xây dựng giao thông Thừa Thiên H - Công ty cổ phần Trung T về việc thi công xây dựng gói thầu XL3 nên việc tranh chấp Hợp đồng số 34 sẽ ảnh hưởng đến các pháp nhân trong Hợp đồng 86. Do đó, Tòa án không đưa những pháp nhân trên vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Về nội dung hợp đồng xây dựng số 34 không có quy định điều khoản về thời gian bảo hành và mức bảo hành công trình xây dựng là thiếu sót vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 86, đồng thời vi phạm các quy định về hợp đồng xây dựng đã được pháp luật quy định nên Hợp đồng số 34 là vô hiệu theo Điều 122 Bộ luật dân sự 2015.

- Về tính lãi suất: Tại phần nhận định Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03 ngày 30/9/2020 Tòa án căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN để xác định tính lãi suất mà không tính lãi suất nợ quá hạn trung bình (tham chiếu tối thiểu 03 ngân hàng) trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả là trái với quy định của pháp luật kinh doanh thương mại về lãi suất và trái với án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016.

***Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*** Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định. Xét nội dung kháng cáo Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I:

Về thời hiệu khởi kiện vụ án được Thẩm phán nhận định trong bản án là đúng quy định pháp luật.

Hợp đồng xây dựng số 34 ngày 09/10/2015 ký kết giữa Công ty TNHH một thành viên M với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I được căn cứ dựa trên Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 86 ngày 10/7/2014 và Phụ lục hợp đồng số 06 ngày 27/01/2015 giữa Ban quản lý Dự án B và Liên doanh Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp VN – Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trường S – Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và

xây dựng Miền T – Công ty cổ phần xây dựng giao thông Thừa Thiên H - Công ty cổ phần Trung T.

Tại Hợp đồng xây dựng số 34 ngày 09/10/2015 ký kết giữa Công ty TNHH một thành viên M với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I: căn cứ ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 86 ngày 10/7/2014 và Phụ lục hợp đồng số 06 ngày 27/01/2015 giữa Ban quản lý Dự án B và Liên danh Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp VN – Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trường S – Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Miền T – Công ty cổ phần xây dựng giao thông Thừa Thiên H - Công ty cổ phần Trung T.

Do đó giữa Hợp đồng xây dựng số 34 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 86 có mối liên hệ với nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ để xác định mối liên hệ giữa các công ty mẹ và công ty con đối với các công ty có liên quan đến hai hợp đồng trên. Việc tuyên buộc trách nhiệm thanh toán tiền nợ cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I mà không có xem xét đến trách nhiệm liên quan với công ty mẹ là Tổng công ty đầu tư, phát triển I là thiếu sót. Mối liên hệ giữa Hợp đồng xây dựng số 34 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 86 chưa được cấp sơ thẩm xem xét làm rõ nên chưa có cơ sở để xác định Hợp đồng xây dựng số 34 là vô hiệu. Về tính lãi suất cấp sơ thẩm có tham chiếu tối thiểu 03 ngân hàng nên phần kháng cáo này của bị đơn là không có cơ sở xem xét.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 03/2020/KDTM-ST và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng của Công ty I làm trong hạn luật định và đóng tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Công ty M và Công ty I đều thừa nhận quá trình xác lập, thực hiện và nội dung hợp đồng số 34 ký ngày 09/10/2015, số lượng công việc mà Công ty M được thuê và đã hoàn thành, hồ sơ nghiệm thu, số tiền đã thanh toán và chưa thanh toán. Hợp đồng 34 được xác lập dựa trên sự tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Công ty M đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng 34, được nghiệm thu có xác nhận của công ty I, với tổng giá trị là 12.916.940.000, Công ty I đã thanh toán 04 lần, tổng cộng là 11.818.010.000 đồng, còn nợ lại 1.098.930.000 đồng và yêu cầu lại suất chậm trả.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Việc bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm nhận định về thời hiệu khởi kiện là máy móc, tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về thời hiệu khởi kiện vụ án trong bản án là đúng quy định pháp luật.

Việc cấp sơ thẩm không đưa các pháp nhân gồm: Ban quản lý Dự án B và Liên danh Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp VN – Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trường S – Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Miền T – Công ty cổ phần xây dựng giao thông Thừa Thiên H - Công ty cổ phần Trung T về việc thi công xây dựng gói thầu XL3 nên việc tranh chấp Hợp đồng số 34 sẽ ảnh hưởng đến các pháp nhân trong Hợp đồng 86 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có cơ sở bởi lẽ, khi Công ty TNHH một Thành viên M và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I ký kết Hợp đồng xây dựng 34/HĐXD/2015 ngày 09/10/2015 thì các bên đều có tư cách pháp nhân và hoạt động theo loại hình công ty mẹ, công ty con theo quy định của luật doanh nghiệp. Nên phải chịu trách nhiệm Hợp đồng kinh doanh của Công ty đã ký, mà Hợp đồng 34 do Công ty I là người soạn thảo. Các bên căn cứ vào Hợp đồng 34 và đã xác định căn cứ vào khối lượng thực tế thi công theo đơn giá cố định. Sau thời hạn hoàn thành các bên đã nghiệm thu công trình với tổng giá trị 12.916.940.000đ, phía Công ty I đã thanh toán được 11.818.010.000đ, còn nợ lại 1.098.930.000đ. Và nội dung Hợp đồng 34 này cũng là thực hiện đoạn nhỏ của gói thầu mà các bên ký kết hợp đồng. Công ty M và Công ty I là 02 công ty con độc lập nên việc các bên ký kết Hợp đồng 34 là đúng quy định. Hợp đồng 34 được xác lập giữa các bên dựa trên sự tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, không trái pháp luật và đạo đức xã hội; hiệu lực của hợp đồng được các bên xác nhận từ ngày 12/10/2015; các bên đã hoàn thành các công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng và lỗi do chưa quyết toán là do Công ty I. Nên hợp đồng 34 được xác lập, thực hiện và về nội dung, hình thức phù hợp với quy định tại Điều 138, 139, 140, 141 Luật Xây dựng nên không có cơ sở tuyên bố hợp đồng 34 bị vô hiệu.

Công ty I cho rằng Hợp đồng 34 không có quy định về điều khoản về thời gian bảo hành và mức bảo hành công trình là thiếu sót vi phạm Hợp đồng 86 và các quy định về Hợp đồng xây dựng, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty I xác định Hợp đồng 34 là do Công ty soạn thảo, nhưng các bên không thỏa thuận về thời gian bảo hành và mức bảo hành nên không có cơ sở để chấp nhận.

Về lãi suất: Cấp sơ thẩm có tham chiếu tối thiểu 03 ngân hàng và việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất phát sinh do chậm thanh toán là phù hợp với quy định pháp luật và có lợi cho bị đơn.

Về áp dụng pháp luật: Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 306 Luật Thương mại để tính lãi suất là chưa phù hợp, mà phải áp dụng Bộ luật dân sự để giải quyết. nên sửa án sơ thẩm về áp dụng điều luật.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I không được chấp nhận, nên phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000đ, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Công ty I đã nộp tại biên lai thu



số 0000857 ngày 15/10/2020 được tính trừ án phí phúc thẩm mà công ty I phải chịu.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa án sơ thẩm về cách tuyên và áp dụng điều luật.

Căn cứ 319 Luật Thương Mại; Điều 357 và Điều 468 Bộ Luật dân sự

Căn cứ vào Điều 138, 139, 140, 141, 144, 145 và điểm b khoản 3 Điều 147 Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên M đối với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công, xây dựng công trình”.

Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên M số tiền 1.714.605.532đ (một tỷ, bảy trăm mười bốn triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn, năm trăm ba mươi hai nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ là 1.098.930.000đ và tiền lãi do chậm thanh toán là 615.675.532đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I phải chịu 63.438.000đ (sáu mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phúc thẩm 2.000.000đ tại biên lai thu số 0000857 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nhơn Trạch mà Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu I đã nộp được tính trừ án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho công ty TNHH một thành viên M số tiền 29.051.000đ (hai mươi chín triệu, không trăm năm mươi một nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000082 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND T.Đồng Nai (1);
- VKSND H.Nhơn Trạch (1);
- TAND H.Nhơn Trạch (1);
- Chi cục THADS H.Nhơn Trạch (1);
- Đường sự (3);
- Lưu (6).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Phạm Thị Xuân Đào**

